

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp,
nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 269/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về Phê duyệt rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, như sau:

I. Các nội dung chính điều chỉnh, bổ sung quy hoạch

(Có phụ biểu 01 kèm theo)

II. Nội dung Quy hoạch sau điều chỉnh, bổ sung

1. Mục tiêu phát triển

1.1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển nông nghiệp bền vững, duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức hợp lý, đẩy mạnh tái cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế cạnh tranh

của tỉnh so với các tỉnh trong khu vực để cung cấp sản phẩm cho thị trường, nhất là thị trường vùng Thủ đô, các tỉnh trong khu vực, Trung Quốc và phát triển thêm một số thị trường mới như Nhật, Mỹ, EU... bằng việc mở rộng quy mô sản xuất, phát triển các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng, tập trung thu hút doanh nghiệp, phát triển nhân lực, nâng cao kỹ năng nghề và xây dựng cụm tương hỗ, triển khai nghiên cứu và mở rộng phát triển các sản phẩm chủ lực đạt tiêu chuẩn GAP, HACCP...

1.2. Mục tiêu cụ thể:

*** Giai đoạn 2016-2020:**

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn bình quân từ 3-3,5%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 7,5%/năm. Trong đó: nông nghiệp tăng bình quân 7,1%/năm; lâm nghiệp 12,0%/năm; thủy sản 10,0%/năm.

- Cơ cấu nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản: nông nghiệp chiếm 87,5%; lâm nghiệp chiếm 5,0%; thủy sản chiếm 7,5%. Trong nội ngành nông nghiệp: trồng trọt 45,7%, chăn nuôi 50%, dịch vụ nông nghiệp 4,3%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 110 -120 triệu đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt ổn định khoảng 660 ngàn tấn/ năm; bình quân lương thực trên đầu người đạt 397 kg/người/năm.

- Tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 275 ngàn tấn vào năm 2020.

- Tổng sản lượng thủy sản đạt trên 41 ngàn tấn vào năm 2020.

- Tỷ lệ che phủ rừng lên 38% vào năm 2020.

- Tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 35-40% tổng số xã; có 1-2 huyện đạt huyện nông thôn mới vào năm 2020.

- Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% vào năm 2020.

*** Giai đoạn 2021-2030:**

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn bình quân 3%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 7%/năm. Trong đó: nông nghiệp tăng bình quân 6,4%/năm; lâm nghiệp 13%/năm; thủy sản 9%/năm.

- Cơ cấu nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản: nông nghiệp chiếm 83,0% ; lâm nghiệp chiếm 9,3%; thủy sản chiếm 7,7%. Trong nội ngành nông nghiệp: trồng trọt 40%, chăn nuôi 55%, dịch vụ nông nghiệp 5%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 200-220 triệu đồng vào năm 2030.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt ổn định khoảng 670 ngàn tấn/năm; bình quân lương thực trên đầu người đạt 369 kg/người/năm.

- Tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 340 ngàn tấn vào năm 2030.

- Tổng sản lượng thủy sản đạt trên 51 ngàn tấn vào năm 2030.

- Tỷ lệ che phủ rừng 40% vào năm 2030.

- Tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 60-70% tổng số xã; có 4-5 huyện đạt huyện nông thôn mới vào năm 2030.

- Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100% vào năm 2030.

2. Nội dung quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn sau điều chỉnh, bổ sung

2.1. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 là 293.608 ha, trong đó: đất trồng lúa 68.571 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5.899 ha; đất trồng cây lâu năm 57.040 ha; đất lâm nghiệp 153.509 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8.377 ha...

2.2. Quy hoạch phát triển các ngành sản xuất

2.2.1. Quy hoạch sản xuất ngành trồng trọt

a) Quy hoạch sản xuất cây lương thực:

- Diện tích lúa cả năm đến năm 2020 là 109.000 ha, đến năm 2030 là 100.000 ha. Trong đó phát triển lúa chất lượng đến năm 2020 là 35.000 ha, đến năm 2030 là 50.000 ha.

- Diện tích ngô cả năm đến năm 2020 đạt 11 ngàn ha; định hướng tới năm 2030 đạt 15 ngàn ha. Sản lượng ngô toàn tỉnh đạt 44 ngàn tấn năm 2020 và định hướng tới năm 2030 đạt 69 ngàn tấn.

b) Quy hoạch sản xuất cây ăn quả:

- Quy hoạch phát triển cây vải thiều, đến năm 2020 khoảng 30.000 ha, định hướng tới năm 2030 ổn định khoảng 28.000-30.000 ha. Trong đó diện tích trồng vải an toàn theo quy trình VietGAP đến năm 2020 đạt 15.500 ha và định hướng đến năm 2030 đạt khoảng 17.000 ha.

- Quy hoạch nhóm cây ăn quả có múi, đến năm 2020 diện tích cam đạt 2.700 ha, trong đó cam đường canh khoảng 1.200 ha, định hướng đến năm 2030 diện tích cam đạt 3.000 ha; bưởi có quy mô diện tích khoảng 1.700 ha năm 2020, trong đó bưởi diễm 1.300 ha và định hướng tới năm 2030 đạt 2.200 ha.

- Quy hoạch phát triển cây nhãn, đến năm 2020 là 2.700 ha và định hướng tới năm 2030 đạt 2.800 ha.

- Quy hoạch phát triển cây na, đến năm 2020 là 2.300 ha và định hướng tới năm 2030 đạt 2.500 ha.

c) Quy hoạch phát triển cây công nghiệp:

- Quy hoạch phát triển cây lạc, đến năm 2020 là 12.500 ha và định hướng tới năm 2030 đạt 14.000 ha; cây đậu tương, đến năm 2020 là 700 ha và định hướng đến năm 2030 đạt 800 ha.

- Quy hoạch phát triển cây chè, đến năm 2020 là 700 ha và định hướng tới năm 2030 đạt 800 ha.

d) Quy hoạch phát triển rau, hoa và cây cảnh:

- Quy hoạch sản xuất rau đậu thực phẩm, đến năm 2020 là 26.000 ha và định hướng tới năm 2030 đạt 28.000 ha, trong đó rau chế biến và an toàn dự kiến đến năm 2020 là 8.000 ha, định hướng đến năm 2030 là 12.000 ha;

- Quy hoạch diện tích hoa, cây cảnh, đến năm 2020 là 250 ha và định hướng tới năm 2030 đạt 300 ha.

2.2.2. Quy hoạch phát triển chăn nuôi

Đàn lợn đến năm 2020 đạt 1,3 triệu con, đến năm 2030 đạt 1,6 triệu con; đàn gia cầm đến năm 2020 đạt 18 triệu con, trong đó đàn gà 16 triệu con, định hướng đến năm 2030 đạt 23 triệu con, trong đó 20 triệu con gà; đàn bò đến năm 2020 đạt 125 nghìn con, định hướng đến năm 2030 duy trì ở mức 125 nghìn con; đàn trâu đến năm 2020 đạt 55 nghìn con, định hướng tới năm 2030 duy trì ở mức 55 nghìn con.

2.2.3. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2020 đạt 12.500 ha, sản lượng đạt trên 41 nghìn tấn; định hướng đến năm 2030 diện tích đạt 12.700 ha sản lượng đạt 51 nghìn tấn.

2.2.4. Quy hoạch phát triển lâm nghiệp

Đến năm 2020 đất lâm nghiệp 153.509 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 20.708 ha; đất rừng đặc dụng 13.083 ha; đất rừng sản xuất 119.718 ha.

2.3. Quy hoạch vùng sản xuất cây chủ lực

- Quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả tập trung huyện Lục Ngạn khoảng 22.000 ha, trong đó diện tích vải khoảng trên 16.000 ha, cây cam 2.500ha, cây bưởi 1.500 ha,...

- Quy hoạch các vùng sản xuất rau tập trung khoảng 8.000 ha tại các huyện Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa, Sơn Động, thành phố Bắc Giang,...

- Quy hoạch các vùng sản xuất lúa chất lượng tập trung khoảng 35.000 ha, tại các huyện Hiệp Hoà, Tân Yên, Việt Yên, Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam,...

- Quy hoạch vùng chăn nuôi gà đồi Yên Thế tập trung với quy mô từ 6-8 triệu con, trọng tâm là huyện Yên Thế và các vùng lân cận như Lạng Giang, Lục Nam, Tân Yên, Hiệp Hòa.

- Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản tập trung diện tích khoảng 2.100 ha, tại các huyện Lạng Giang, Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên, Yên Dũng, Lục Nam và thành phố Bắc Giang.

- Quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung quy mô 53.500 ha, tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam.

2.4. Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn

Đẩy mạnh phát triển ngành nghề nông thôn, nhất là các làng nghề truyền thống, chú trọng các ngành chế biến nông, lâm, thủy sản như: chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm; sản xuất, khai vật liệu xây dựng; sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, cơ khí nhỏ..., gắn với phát triển du lịch, coi du lịch là cơ hội để mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm ngành nghề nông thôn.

2.5. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Đến năm 2020, phân đầu có 1-2 huyện đạt huyện nông thôn mới và đến năm 2030 có 4-5 huyện đạt huyện nông thôn mới. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 là 35-40% và định hướng tới 2030 đạt 60-70% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.6. Quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất

2.6.1. *Quy hoạch hệ thống thủy lợi:* Công trình tưới cần cải tạo nâng cấp 271 công trình, xây dựng mới 47 công trình. Công trình tiêu cần cải tạo, tu sửa nâng cấp 26 công trình và xây dựng mới 8 công trình trạm bơm. Công trình phòng chống lũ lụt cải tạo, nâng cấp 309,3 km đê; xây mới và cải tạo 42,5 km đường hành lang chân đê; mở rộng 17,6 km đê kết hợp giao thông; hoàn thiện kiên cố hóa hệ thống kênh mương do các Công ty quản lý 346,8 km, địa phương quản lý 3.608 km.

2.6.2. *Hệ thống cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn:* Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước tập trung 40 công trình; xây dựng mới 45 công trình; xây mới công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình 27.124 công trình.

2.7. Danh mục dự án ưu tiên

(theo phụ lục 02 đính kèm)

3. Các giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch

- Giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách.
- Nhóm giải pháp nhằm đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng nông sản: đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất phát triển liên kết sản xuất và đào tạo nguồn nhân lực.
- Nhóm giải pháp nâng cao giá trị gia tăng sau thu hoạch: thực hiện bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại.
- Giải pháp về vốn và huy động vốn đầu tư.
- Giải pháp về xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất.

- Giải pháp quản lý sử dụng đất nông nghiệp.

4. Dự báo nhu cầu vốn và cơ cấu nguồn vốn

Tổng vốn đầu tư cho cả giai đoạn 2016 - 2030: 125.610 tỷ đồng.

- *Giai đoạn 2016-2020: 34.890 tỷ đồng*

- + Vốn ngân sách : 2.791 tỷ đồng (chiếm 8%).
- + Vốn vay : 5.931 tỷ đồng (chiếm 17%).
- + Vốn người dân : 16.398 tỷ đồng (chiếm 47%).
- + Vốn doanh nghiệp : 7.676 tỷ đồng (chiếm 22%).
- + Vốn khác : 2.093 tỷ đồng (chiếm 6%).

- *Giai đoạn 2021-2030: 90.720 tỷ đồng*

- + Vốn ngân sách : 3.629 tỷ đồng (chiếm 4%).
- + Vốn vay : 18.144 tỷ đồng (chiếm 20%).
- + Vốn người dân : 36.228 tỷ đồng (chiếm 40%).
- + Vốn doanh nghiệp : 23.587 tỷ đồng (chiếm 26%).
- + Vốn khác : 9.072 tỷ đồng (chiếm 10%).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh thủ tục phê duyệt Quy hoạch và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

PHỤ LỤC
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Biểu 1: TỔNG HỢP MỘT SỐ MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHÍNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG QUY HOẠCH

STT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2006-2015		Giai đoạn 2016-2020		Quy hoạch đến 2030	Ghi chú	
			Quy hoạch	Kết quả thực hiện	Quy hoạch cũ	Điều chỉnh quy hoạch		Điều chỉnh	Bổ sung
A	MỤC TIÊU								
1	Tốc độ tăng trưởng bình quân GTXH nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	7,9	7,4	8	7,5	7	x	
	Ngành nông nghiệp	<i>%/năm</i>	7,2	6,8	7	7,1	6,4	x	
	Ngành lâm nghiệp	<i>%/năm</i>	10	12,4	10,5	12	13	x	
	Ngành thủy sản	<i>%/năm</i>	18,5	22,9	21,4	10	9	x	
2	Cơ cấu GTXH ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
	Ngành nông nghiệp	<i>%</i>	89	90,7	84	87,5	83	x	
	Ngành lâm nghiệp	<i>%</i>	5	3,9	6	5	9,3	x	
	Ngành thủy sản	<i>%</i>	5,8	5,5	10	7,5	7,7	x	
	Tr.đó: Cơ cấu GTXH nội bộ ngành nông nghiệp	%							
	- Trồng trọt	<i>%</i>	55	51,2	49	45,7	40	x	

	- Chăn nuôi			40	46,3	45	50	55	x	
	- Dịch vụ			5	2,5	6	4,3	5	x	
3	Giá trị sản xuất bình quân /ha đất sản xuất nông nghiệp	Tr.đồng/ha		38	79	45	110-120	200-220	x	
4	Mục tiêu về an ninh lương thực									
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1000 tấn/năm		650	661,301	680	660	670	x	
	Bình quân lương thực trên đầu người	kg/người/năm		370	403	370	397	369	x	
5	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	1000 tấn			218,12		275	340		x
6	Tổng sản lượng thủy sản	1000 tấn			36,178		41	51		x
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%		37	37,1	38	38	40	x	
8	Mục tiêu xây dựng nông thôn mới									
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới	%			16,75		35-40	60-70		x
	huyện đạt huyện nông thôn mới vào năm 2020	huyện			0		1-2	4-5		x
9	Tỷ lệ dân số ở nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%		90	91,07	100	95	100	x	
B	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH									
I	Cây lương thực có hạt									
1	Diện tích cây lúa	ha		103.000	111.558	100.000	109.000	100.000	x	
	<i>Trong đó: Diện tích lúa chất lượng</i>	ha			26.500		35.000	50.000		x
2	Diện tích cây ngô	ha		16.500	10.711	17.800	11.000	15.000	x	
II	Cây Công nghiệp									
1	Diện tích cây lạc	ha		11.500	11.694	13.470	12.500	14.000	x	

2	Diện tích cây đậu tương	ha	7.800	673	8.220	700	800	x	
3	Diện tích Cây chè	ha	1.200	532	1.316	700	800	x	
III	Cây ăn quả								
1	Diện tích cây vải	ha	34.200	31.042	34.126	30.000	28.000-30.000	x	
	<i>Trong đó:</i>								
	Diện tích Vải sớm	ha		6.000		6.000	7.000		x
	Diện tích Vải VietGAP	ha		12.300		15.500	17.000		x
2	Diện tích cây nhãn	ha	1.800	2.618	1.874	2.700	2.800	x	
3	Diện tích cây na	ha	3.380	2.108	3.640	2.300	2.500	x	
	Diện tích cây cam	ha		1.767	610	2.700	3.000		x
	Diện tích cây bưởi	ha		1.672,5		1.700	2.200		x
IV	Cây rau, đậu thực phẩm								
1	Diện tích Cây rau, đậu	ha	26.200	24.853	28.100	26.000	28.000	x	
	trong đó: Diện tích rau chế biến và an toàn	ha		4.520		8.000	12.000		x
V	Chăn nuôi								
1	Đàn trâu	1000 con	98	57,5	103	55	55	x	
2	Đàn bò	1000 con	180	134,2	242	125	125	x	
3	Đàn lợn	1000 con	1.970	1.245	2.580	1.300	1.600	x	
4	Đàn gia cầm	triệu con	20,8	16,6	29	18	23	x	
VI	Thủy sản								
1	Diện tích nuôi	ha	11.500	12.200	12.000	12.500	12.700	x	

VI	Lâm nghiệp												
1	Rừng phòng hộ	ha			13.187,7	18.803	20.708	20.708	20.708				x
2	Rừng đặc dụng	ha			22.569,1	15.411	13.083	13.083	13.083				x
3	Rừng sản xuất	ha			110.269,9	111.760	119.718	119.718	119.718				x

Biểu 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I	Các chính sách, đề án, tính ban hành
1	Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
2	Chính sách hỗ trợ khuyến khích dồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu.
3	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
4	Đề án hỗ trợ phát triển vùng nuôi thủy sản theo hướng VietGAP
5	Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ nắm gắn với ứng CNC
6	Đề án xây dựng vùng an toàn dịch bệnh vật nuôi trên địa bàn tỉnh
7	Đề án hỗ trợ sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn VietGAP
II	Các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý
1	Dự án Sửa chữa nâng cấp an toàn đập tỉnh Bắc Giang
2	Cải tạo nâng cấp hệ thống đê Trung ương
3	Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn Dựa trên kết quả đầu ra (do WB tài trợ 19 tỉnh Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên)
4	Dự án: Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh tưới tiêu khu vực huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hoà thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cầu tỉnh BG.
III	Các dự án do Tỉnh quản lý
1	Các dự án xây dựng trụ sở: Trạm thú y TP.BG; Trạm kiểm dịch Thú y Yên Dũng; Trạm kiểm dịch Thú y Lục Nam; Hạt kiểm lâm TP Bắc Giang; Hạt Kiểm lâm Lục Ngạn; Hạt đê điều Lạng Giang
2	Các dự án sắp xếp ổn định dân cư vùng cần di dời khẩn cấp khỏi lòng hồ Cẩm Sơn huyện Lục Ngạn; vùng thiên tai Vân Hà huyện Việt Yên.
3	Dự án bảo vệ phát triển rừng tỉnh Bắc Giang.
4	Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản tập trung tại các huyện: Lạng Giang, TP. Bắc Giang, Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Lục Nam
5	Cải tạo nâng cấp hệ thống thủy nông: Cầu Sơn-Cẩm Sơn; Sông Cầu; Nam Yên Dũng
6	DA cấp nước sinh hoạt liên xã Quang Thịnh, Tân Thịnh, Hương Sơn, Lạng Giang
7	Dự án cấp nước sinh hoạt liên xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, huyện Yên Thế
8	Dự án cấp nước liên xã Ngọc Thiện, Song Vân huyện Tân Yên
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tiên Sơn, Hương Mai, Tụ Lạn, Việt Tiên, Trung Sơn, huyện Việt Yên (giai đoạn 2)

10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Châu Minh, Đuan Bái, Đông Lễ Hiệp Hoà
11	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê sông: sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam
IV	Các dự án kêu gọi đầu tư
1	Dự án xây dựng cơ sở (nhà máy) giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm
2	Trại sản xuất giống gia cầm chất lượng cao
3	Dự án sản xuất rau chế biến, rau an toàn ứng dụng công nghệ cao
4	Dự án sản xuất giống cây lâm nghiệp (cây gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ) chất lượng cao
5	Dự án sản xuất lúa đặc sản, chất lượng và chế biến gạo xuất khẩu
6	Dự án xây dựng nhà máy chế biến rau, quả xuất khẩu
7	Dự án Trồng rừng nguyên liệu; trồng chế biến cây dược liệu
8	Dự án chế biến gỗ
9	Dự án trồng nấm xuất khẩu